ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /2024/QĐ-UBND	*Long An, ngày 28 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 590/TTr-SNN ngày 23 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An (sau đây viết là Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND) cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND:

"3. Lĩnh vực thủy sản: 30 mô hình (chi tiết như Phụ lục III kèm theo)"

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I - Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND (chi tiết như Phụ lục I kèm theo).

3. Bổ sung 08 mô hình (từ mô hình 23 đến mô hình 30) vào Phụ lục III - Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND (chi tiết như Phụ lục III kèm theo).

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục IV - Diễn giải định mức công kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND (chi tiết như Phụ lục IV kèm theo).

Lý do: Đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh. Góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp

theo quy mô lớn, xây dựng chuỗi sản xuất hàng hóa, tạo vùng nguyên liệu, góp phần thực hiện thành công định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3 /2024.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh *(b/c)*;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- TT PVHCC (Cổng thông tin điện tử tỉnh);
- Lưu: VT, SNN, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I - Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND

(Ban hành kèm theo Quyết định số08/ 2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An)

1. Sửa đổi STT 2 của "Yêu cầu chung", mục 1, Phần A như sau:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 5 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 10 ha đến < 50 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 50 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

2. Sửa đổi STT 6, 7 của "Định mức triển khai mô hình", mục 1, Phần A như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	**Công cán bộ kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến 1 ha	công	30	
	Từ 5 ha đến < 10 ha	công	60	
	Từ 10 ha đến < 50 ha	công	90	
	Từ 50 ha trở lên	công	120	
7	**Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến 1 ha	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Từ 5 ha đến < 10 ha	lần đi lại	44	88 lượt đi về
	Từ 10 ha đến < 50 ha	lần đi lại	66	132 lượt đi về
	Từ 50 ha trở lên	lần đi lại	66	132 lượt đi về

3. Sửa đổi STT 2 của "Yêu cầu chung", mục 2, Phần A như sau:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 2 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 10 ha đến < 20 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 20 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

4. Sửa đổi STT 6, 7 của "Định mức triển khai mô hình", mục 2, Phần A như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	**Công cán bộ kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến 1 ha	công	30	
	Từ 2 ha đến < 10 ha	công	60	
	Từ 10 ha đến < 20 ha	công	90	
	Từ 20 ha trở lên	công	120	
7	**Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến 1 ha	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Từ 2 ha đến < 10 ha	lần đi lại	44	88 lượt đi về
	Từ 10 ha đến < 20 ha	lần đi lại	66	132 lượt đi về
	Từ 20 ha trở lên	lần đi lại	66	132 lượt đi về

5. Sửa đổi STT 1 trong I, khoản a của "Định mức giống, vật tư", mục 57, Phần H như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
I	**Điều kiện nhà màng và thiết bị** (theo diện tích thực hiện)			
1	**Nhà màng**			
1.1	**Nhà màng thuê dịch vụ lắp đặt**	**cái**	**1**	Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08m. Móng trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng

				Vách và thống mái lưới chắn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới,…
1.2	**Nhà màng do nông dân tự lắp đặt** (Tính cho 500 m^2)			Chi tiết theo biểu bảng bên dưới **(*)**

(*) Bảng chi tiết nhà màng nông dân tự lắp đặt (Tính cho 500 m^2)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
	- Cột bê tông cốt thép/thép mạ kẽm/ vật liệu cứng chắc khác - Lưới - Dây kẽm - Neo - Tăng đưa căng cáp - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, (khuyến khích) - Phụ kiện khác	cột bộ kg cái bộ bộ	30 1 30 22 12 1	**Nhà kín:** Chiều cao nhà ≥ 4,5 m - Cột bê tông cốt thép, thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Lưới chuyên dụng làm mái che và phần chân vách tùy theo diện tích và chiều cao nhà - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng
	Công lắp đặt	công	30	Theo giá công lao động xây nhà màng	

6. Sửa đổi STT 1 trong I, khoản a của "Định mức giống, vật tư", mục 58, Phần H như sau:

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
I	**Điều kiện nhà màng, nhà lưới và thiết bị** (theo diện tích thực hiện)			
1	**Nhà màng và nhà lưới**			
1.1	**Nhà màng, nhà lưới thuê dịch vụ lắp đặt**	**cái**	**1**	- Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m

				- Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác
1.2	**Nhà màng do nông dân tự lắp đặt** (Tính cho 500 m^2)			Chi tiết theo biểu bảng bên dưới **(*)**
1.3	**Nhà lưới do nông dân tự lắp đặt** (Tính cho 1.000 m^2)			

(*) Bảng chi tiết nhà màng, nhà lưới do nông dân tự lắp đặt:

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1.2 Nhà màng nông dân tự lắp đặt (Tính cho 500 m^2)					
	- Cột bê tông cốt thép/thép mạ kẽm/ vật liệu cứng chắc khác - Lưới - Dây kẽm - Neo - Tăng đưa căng cáp - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, (*khuyến khích*) - Phụ kiện khác	cột bộ kg cái bộ bộ	30 1 30 22 12 1	**Nhà kín:** Chiều cao nhà ≥ 4,5 m - Cột bê tông cốt thép, thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Lưới chuyên dụng làm mái che và phần chân vách tùy theo diện tích và chiều cao nhà - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng
	Công lắp đặt	công	30	Theo giá công lao động xây nhà màng	
1.3 Nhà lưới nông dân tự lắp đặt (Tính cho 1.000 m^2)					
	- Trụ chính - Trụ nhỏ - Sắt - Dây kẽm (20 li) - Sắt nẹp	m m m m m	650 450 350 250 250	**Nhà kín hoặc hở:** Chiều cao nhà ≥ 2,5 m - Trụ chính, trụ nhỏ: có thể bằng thép mạ kẽm/sắt/bê	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng

	- Lưới độ dày (mesh): tối thiểu 24 - Móng bê tông - Phụ kiện khác	m bộ	1.600 1	tông/gỗ/vật liệu cứng chắc khác phù hợp với nhà lưới - Lưới phân tán hạt mưa làm mái che - Số lượng móng bê tông tương ứng với số trụ chính - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	
	Công lắp đặt, thực hiện	công	30	Theo giá công lao động xây nhà lưới	

7. Sửa đổi STT 5, khoản b của "Định mức giống, vật tư", mục 58, Phần H như sau:

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
5	**Hệ thống tưới phun**			
5.1	**Hệ thống tưới phun thuê dịch vụ lắp đặt**			
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	
5.2	**Hệ thống tưới phun do nông dân tự lắp đặt**			Chi tiết theo biểu bảng bên dưới **(*)**

(*) Bảng chi tiết hệ thống tưới phun do nông dân tự lắp đặt:

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
5.2	**Hệ thống tưới phun do nông dân tự lắp đặt**	Hệ thống	01	Hệ thống tưới hoàn chỉnh, tự động	
	Vật tư Hệ thống tưới bao gồm các vật liệu cơ bản sau: - Bộ điều kiển trung tâm - Máy bơm 2HP - Các loại ống nước và các ống nối, nối, co, T giảm, van, béc phun… + Ống 90 + Ống 60	 bộ cái m m	 1 1 16 40	- Ống nước, ống nối, co, T giảm, van, béc phun… làm bằng vật liệu bền và có số lượng phù hợp với diện tích bề mặt ruộng	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng

	+ Ống 42 + Ống 21 + Luppe 90 + T 90 + T giảm 60-42 + T giảm 42-21 + Nối 90 + Nối 60 + Nối 42 + Nối 21 + Van 42 + Béc phun - Dây điện, cầu dao, công tắc - Phụ kiện khác	m m cái cái cái cái cái cái cái cái cái cái bộ	352 116 1 1 7 116 1 1 90 116 8 116 1	- Dây điện, cầu dao, công tắc, vật liệu khác…đảm bảo an toàn về điện - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	
	Công lắp đặt, thực hiện	công	10	Theo giá công lao động lắp đặt hệ thống tưới	

8. Sửa đổi STT 2 của "Yêu cầu chung", các mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, Phần B; các mục 31, 33, 34, Phần C; mục 43, Phần D; mục 48, Phần F; mục 49, Phần G như sau:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

9. Sửa đổi STT 6, 7 của "Định mức triển khai mô hình", các mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, Phần B; các mục 31, 33, 34, Phần C; mục 43, Phần D; mục 48, Phần F; mục 49, Phần G như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	**Công cán bộ kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến < 1 ha	công	35	
	Từ 1 ha đến < 3 ha	công	70	
	Từ 3 ha đến < 10 ha	công	105	
	Từ 10 ha trở lên	công	140	
7	**Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…)			

	Từ 0,1 ha đến < 1 ha	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Từ 1 ha đến < 3 ha	lần đi lại	50	100 lượt đi về
	Từ 3 ha đến < 10 ha	lần đi lại	75	150 lượt đi về
	Từ 10 ha trở lên	lần đi lại	75	150 lượt đi về

10. Sửa đổi STT 2 của "Yêu cầu chung", mục 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 32, 35, Phần C; mục 41, 42, phần D; mục 44, 45, Phần E; mục 46, 47, Phần F như sau:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

11. Sửa đổi STT 6, 7 của "Định mức triển khai mô hình", mục 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 32, 35, Phần C; mục 41, 42, phần D; mục 44, 45, Phần E; mục 46, 47, Phần F như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	**Công cán bộ kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến 1 ha	công	30	
	Từ 1 ha đến < 3 ha	công	60	
	Từ 3 ha đến < 10 ha	công	90	
	Từ 10 ha trở lên	công	120	
7	**Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…)			
	Từ 0,1 ha đến 1 ha	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Từ 1 ha đến < 3 ha	lần đi lại	44	88 lượt đi về
	Từ 3 ha đến < 10 ha	lần đi lại	66	132 lượt đi về
	Từ 10 ha trở lên	lần đi lại	66	132 lượt đi về

PHỤ LỤC III

Bổ sung 08 mô hình (từ mô hình 23 đến mô hình 30) vào Phụ lục III - Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/ 02/2024 của UBND tỉnh Long An)

23. MÔ HÌNH NUÔI ỐC BƯƠU ĐEN TRONG AO

23.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ốc bươu đen	
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: từ 500 - 1.000 m^2 - Quy mô rộng: trên 1.000 - 3.000m^2	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	500 - 1.000m^2	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤ 70 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥ 0,4 g/con	
	Hệ số thức ăn	5 (thức ăn xanh)	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 25	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≥ 40 g/con	
	Năng suất	≥ 19,6 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 5 tháng	

23.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	70.000	Ốc giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	9.800	Thức ăn xanh gồm các loại rau lấy trái như mướp, bầu, bí, …
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 20 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

23.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	5	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm,

4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

24. MÔ HÌNH ƯƠNG CÁ TRA GIỐNG

24.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá tra giống	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000 - 2.000 m^2 Quy mô rộng: trên 2.000 - 4.000m^2	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 - 2.000m^2	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	500-700 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	Cá bột 3-5 ngày tuổi	
	Hệ số thức ăn	≤ 1.1	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 30	
	Tỷ lệ sống	≥ 10%	
	Cỡ thu	≥ 10 g/con	
	Năng suất	≥ 7 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤ 3 tháng	

24.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	700.000	Giống cá bột 3-5 ngày tuổi. Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định
2	Thức ăn	kg	770	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Bộ NN; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 20 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

24.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

25. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LĂNG NHA TRONG LỒNG /BÈ

25.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá Lăng nha	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 50 - 100 m^3 Quy mô rộng: trên 100 – 300 m^3	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	50 - 100m^3	
	Độ sâu	≥ 2 m	
	Mật độ thả	≤20 con/m^3	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥15 cm/con	
	Hệ số thức ăn	2	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 35	
	Tỷ lệ sống	≥ 80%	
	Cỡ thu	≥ 1,5 kg/con	
	Năng suất	≥ 24 kg/m^3	
4	Thời gian nuôi	≤ 11 tháng	

25.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	2.000	Cá Lăng nha ≥ 15 cm/con; cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định
2	Thức ăn	kg	4.800	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Bộ NN; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 10 triệu/100 m^3		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

25.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	11	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	

5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

26. MÔ HÌNH NUÔI GHÉP CÁ RÔ PHI/ĐIÊU HỒNG LÀ CHÍNH TRONG AO/HỒ

26.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng, chép,…	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 2.000 - 3.000 m^2 Quy mô rộng: trên 3.000 – 5.000m^2	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	2.000 – 3.000m^2	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤ 3 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥ 4 cm/con	
	Hệ số thức ăn	≤ 1,5	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 24%	
	Tỷ lệ sống	≥ 80%	
	Cỡ thu	≥ 400 g/con	
	Năng suất	≥ 9,6 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 10 tháng	

26.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	3.000	Cá rô phi/điêu hồng, cá chép, chim trắng, … ≥ 4 cm/con; cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định

2	Thức ăn	kg	1.440	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 24%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Bộ NN; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 20 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

26.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	10	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

27. MÔ HÌNH NUÔI BA BA TRONG AO

27.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ba ba	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000 - 2.000 m^2 Quy mô rộng: trên 2.000 - 4.000m^2	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 – 2.000m^2	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤ 2 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥ 100 g/con	

	Hệ số thức ăn	≤ 10 (cá tạp)	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 30%	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≥ 1,2 kg/con	
	Năng suất	≥ 16 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 15 tháng	

27.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	2.000	Ba ba giống cỡ ≥ 100g/con; Ba ba giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định
2	Thức ăn	kg	1.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

27.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	15	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

28. MÔ HÌNH NUÔI CÁ BỐNG TƯỢNG TRONG BỂ

28.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá bống tượng	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 100 - 200 m^3 Quy mô rộng: trên 200 – 500m^3	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	100 – 200m^3	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤ 30 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥ 10 cm/con	
	Hệ số thức ăn	≤ 9 (cá tạp)	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 30%	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≥ 0,4 kg/con	
	Năng suất	≥ 8 kg/ m^3	
4	Thời gian nuôi	≤ 10 tháng	

28.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Địnhmức	Ghi chú
1	Con giống	con	3.000	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định
2	Thức ăn	kg	7.200	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 10 triệu/100 m^3		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

28.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	10	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

29. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HÔ TRONG AO ĐẤT

29.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá hô	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m^2 Quy mô rộng: trên 2.000 – 4.000m^2	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 – 2.000m^2	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤ 1 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥ 10 cm/con	
	Hệ số thức ăn	≤ 2	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 22%	
	Tỷ lệ sống	≥ 80%	
	Cỡ thu	≥ 1,5 kg/con	
	Năng suất	≥ 12 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤ 18 tháng	

29.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	1.000	Cá hô giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định
2	Thức ăn	kg	2.400	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 22%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Bộ NN; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 20 triệu/1.000 m^2		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

29.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	10	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

30. MÔ HÌNH NUÔI CÁ ĐỐI MỤC TRONG AO

30.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá đối mục	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m^2 Quy mô rộng: trên 2.000 - 4.000m^2	Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 – 2.000m^2	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤ 1 con/m^2	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥ 5 cm/con	
	Hệ số thức ăn	≤ 1,5	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 35%	
	Tỷ lệ sống	≥ 80%	
	Cỡ thu	≥ 0,5 kg/con	
	Năng suất	≥ 4 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤ 8 tháng	

30.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	1.000	Cá giống cỡ ≥ 5 cm/con; Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định
2	Thức ăn	kg	600	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Bộ NN; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 20 triệu/1.000 m²		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

30.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	10	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,… theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	 35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo…) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	 26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

PHỤ LỤC IV
Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục IV - Diễn giải định mức công kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh)

1. Sửa đổi STT 1, 2, 3, 4 của "Nội dung trình diễn, mô hình", Phụ lục IV như sau:

STT	Nội dung trình diễn, mô hình
1	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ đối với nhóm cây trồng có thời gian thực hiện dưới 6 tháng. Trường hợp một số cây trồng đặc thù như thủy canh, rau mầm, nấm, hoa, cây kiểng, sản xuất phân hữu cơ… thực hiện trên phạm vi 1 hộ cũng được xếp vào nhóm này
2	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng, từ 5 ha đến < 10 ha (đối với mô hình sản xuất lúa ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp), từ 2 ha đến < 10 ha (đối với mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ), từ 1 ha đến < 3 ha (đối với các mô hình trên nhóm cây rau, cây công nghiệp, cây lấy củ, cây đậu đỗ) trên phạm vi nhiều hộ và có thời gian thực hiện dưới 6 tháng. Trường hợp một số cây trồng đặc thù như thủy canh, rau mầm, nấm, hoa, cây kiểng, sản xuất phân hữu cơ… thực hiện trên phạm vi nhiều hộ cũng được xếp vào nhóm này.
3	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ đối với nhóm cây trồng có thời gian thực hiện trên 6 tháng. Trường hợp một số cây trồng đặc thù như hoa, cây kiểng,… trên phạm vi 1 hộ và có thời gian thực hiện trên 6 tháng cũng được xếp vào nhóm này.
4	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng từ 1 - 3 ha /mô hình trên phạm vi nhiều hộ, có thời gian thực hiện trên 6 tháng. Trường hợp một số cây trồng có quy trình canh tác đặc thù như hoa, cây kiểng,… trên phạm vi nhiều hộ và có thời gian thực hiện trên 6 tháng cũng được xếp vào nhóm này.

2. Bổ sung thêm số thứ tự từ số 13 đến số 16

STT	Nội dung trình diễn, mô hình		Hạng mục công việc							Số người theo dõi	Tổng cộng	Ghi chú
			Quan hệ địa phương, triển khai, khảo sát, chọn điểm, lập danh sách nông dân tham gia mô hình	Lập hồ sơ thực hiện mô hình	Lập quy trình kỹ thuật, sổ sách theo dõi mô hình	Thống nhất thời gian thực hiện mô hình, lựa chọn vật tư nông nghiệp, dịch vụ cơ giới, đơn vị cung ứng, hướng dẫn thanh quyết toán,…	Theo dõi ghi chép tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật (*)	Thu thập, tổng hợp số liệu, lập báo cáo và tổ chức quảng bá mô hình	Tổng hợp hồ sơ thực hiện mô hình và thanh quyết toán			
13	Mô hình sản xuất quy mô hẹp, từ 10 ha đến < 50 ha (đối với mô hình sản xuất lúa ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp), từ 10 ha đến < 20 ha (đối với mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ), từ 3 ha đến < 10 ha (đối với các mô	Công	6	3	3	6	54	15	3	3 người	90	
		Số lần đi lại	6			6	45	6	3		66	

	hình trên nhóm cây rau, cây công nghiệp, cây lấy củ, cây đậu đỗ) có thời gian thực dưới 6 tháng.											
14	Mô hình sản xuất quy mô rộng, từ 50 ha trở lên (đối với mô hình sản xuất lúa ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp), từ 20 ha trở lên (đối với mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ), từ 10 ha trở lên (đối với các mô hình trên nhóm cây rau, cây công nghiệp, cây lấy củ, cây đậu đỗ) có thời gian thực hiện dưới 6 tháng	Công	8	4	4	8	72	20	4	4 người	120	
		Số lần đi lại	6			6	45	6	3		66	
15	Mô hình sản xuất quy mô hẹp từ 3 ha đến < 10 ha (đối với nhóm cây ăn quả, cây mai hoặc nhóm cây rau, cây công nghiệp, cây	Công	6	3	3	6	69	15	3	3 người	105	

	lấy củ) có thời gian thực hiện trên 6 tháng	Số lần đi lại	6			6	54	6	3		75	
16	Mô hình sản xuất quy mô rộng từ 10 ha trở lên (đối với nhóm cây ăn quả, cây mai hoặc nhóm cây rau, cây công nghiệp, cây lấy củ có thời gian thực hiện trên 6 tháng	Công	8	4	4	8	92	20	4	4 người	140	
		Số lần đi lại	6			6	54	6	3		75	

Ghi chú:

- Hạng mục công việc: **Theo dõi ghi chép tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật** (*): Kiểm tra việc mua và sử dụng vật tư nông nghiệp, dịch vụ cơ giới được ứng dụng trong mô hình; Theo dõi, ghi chép tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật bao gồm kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các giải pháp kỹ thuật ứng dụng trong mô hình, hướng dẫn nông dân ghi chép nhật ký sản xuất, theo dõi các chỉ tiêu nông học, các chỉ tiêu về năng suất, các chỉ tiêu về dịch hại và hiệu quả của mô hình; Tổ chức thực hiện các hoạt động chuyển giao kỹ thuật trong mô hình.